

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2019

Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		968.580.020.197	1.032.497.294.748
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	44.000.003.147	201.907.664.470
1.	Tiền	111		13.965.003.147	103.678.114.513
2.	Các khoản tương đương tiền	112		30.035.000.000	98.229.549.957
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	28.405.225.842	19.861.460.588
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.405.225.842	19.861.460.588
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		697.969.866.104	643.028.903.508
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	414.845.608.056	407.995.838.916
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	342.813.149.650	309.948.622.670
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	3.437.147.853
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	89.413.781.405	70.302.246.653
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(149.102.673.007)	(148.654.952.584)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.08	164.005.686.438	140.412.565.987
1.	Hàng tồn kho	141		164.005.686.438	140.412.565.987
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		34.199.238.666	27.286.700.195
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.672.117.836	261.501.224
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.921.863.729	15.549.966.065
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	11.605.257.101	11.475.232.906
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		241.870.870.611	246.554.140.153
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		19.133.986.235	17.857.011.738
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	19.133.986.235	17.857.011.738
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		38.939.184.688	42.930.347.384
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	38.939.184.688	42.930.347.384
	- Nguyên giá	222		174.515.117.068	176.645.420.995
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(135.575.932.380)	(133.715.073.611)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
	- Nguyên giá	228		225.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225.470.000)	(225.470.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	208.000.000	308.973.510
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		208.000.000	308.973.510
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	176.833.022.237	177.024.689.727
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		170.161.646.287	170.353.313.777
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.671.375.950	6.671.375.950
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		6.756.677.451	8.433.117.794
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	6.113.251.221	7.490.749.158
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		643.426.230	942.368.636
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.210.450.890.808	1.279.051.434.901

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		671.103.716.799	749.183.180.125
I.	Nợ ngắn hạn	310		621.945.416.151	704.484.139.448
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	285.699.434.604	289.202.105.007
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	188.555.791.213	245.562.801.169
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	9.479.631.680	6.653.400.991
4.	Phải trả người lao động	314		3.671.734.967	10.116.129.848
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7.653.076.988	14.991.026.792
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	2.523.764.097	995.037.855
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	55.473.528.812	75.496.703.934
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	65.155.813.767	56.602.414.829
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.732.640.023	4.864.519.023
II.	Nợ dài hạn	330		49.158.300.648	44.699.040.677
1	Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	44.139.106.738	41.688.549.125
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	5.005.280.211	2.992.783.208
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		13.913.699	17.708.344
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		539.347.174.009	529.868.254.776
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	539.347.174.009	529.868.254.776
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.547.355.137	21.539.797.489
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.569.421.905	26.089.328.254
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.081.770.606	24.996.345.040
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.487.651.299	1.092.983.214
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.067.720.422	11.076.452.488
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.210.450.890.808	1.279.051.434.901

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2019

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	190.780.467.691	76.630.093.867	533.662.204.102	345.099.311.868
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	420.272.727	344.273.554	8.109.573.898
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		190.780.467.691	76.209.821.140	533.317.930.548	336.989.737.970
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	178.964.873.548	70.682.905.762	511.538.242.155	326.593.705.520
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.815.594.143	5.526.915.378	21.779.688.393	10.396.032.450
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.713.902.676	11.209.464.113	5.761.488.998	32.516.319.225
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	1.479.184.804	2.882.677.341	4.189.815.576	5.090.689.030
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.479.184.804	4.315.406.693	4.189.706.696	6.523.418.382
8	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		6.731.598.649	-	14.646.355.977	(11.363.699.795)
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	10.904.097.553	10.298.199.324	29.931.113.141	31.717.038.152
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.877.813.111	3.555.502.826	8.066.604.651	(5.259.075.302)
12	Thu nhập khác	31	VI.06	43.943.128	986.365.091	3.805.895.902	4.170.179.877
13	Chi phí khác	32	VI.07	699.643.872	264.042.938	1.244.964.246	2.345.399.055
14	Lợi nhuận khác	40		(655.700.744)	722.322.153	2.560.931.656	1.824.780.822
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.222.112.367	4.277.824.979	10.627.536.307	(3.434.294.480)
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	616.063.542	-	765.969.313	-
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	94.027.352	100.560.204	295.147.761	112.498.677
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.512.021.473	4.177.264.775	9.566.419.233	(3.546.793.157)
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			6.549.489.394	3.494.609.297	9.487.651.299	(3.182.828.998)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(37.467.921)	682.655.478	78.767.934	(363.964.159)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			156	83	227	(76)
22	Lãi suy giảm trên CP			156	83	227	(76)

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Giang Thanh



Lê Thị Ngọc



Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		497.452.152.250	447.713.472.215
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(644.979.515.345)	(388.468.678.783)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.113.387.687)	(35.440.424.604)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(3.987.545.965)	(3.410.696.214)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(222.770.187)	(3.431.002.235)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.208.463.197	23.638.393.473
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.522.369.974)	(39.160.432.822)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(180.164.973.711)	1.440.631.030
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.159.150.632)	(300.000.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(204.090.910)	559.545.455
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.840.295.571)	(4.200.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.508.738.363	1.958.916.762
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	8.712.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.986.667.802	29.386.394.776
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.291.869.052	36.116.856.993

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		124.572.616.649	69.677.430.168
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(114.067.508.913)	(91.160.151.998)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.539.664.400)	(18.782.638.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.965.443.336	(40.265.360.330)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(157.907.661.323)	(2.707.872.307)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		201.907.664.470	153.289.625.264
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		44.000.003.147	150.581.752.957

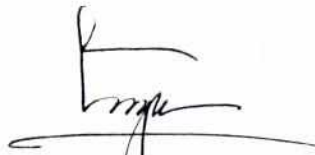
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp**04.1 Thông tin về Công ty con**

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2019
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	82,65%
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%

04.2 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2019
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê công	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(**)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyên giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 8 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tỷ lệ theo cam kết là 70%.

- (**) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2019 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: Tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệp vụ trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệp vụ thanh toán trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.905.876.961	1.233.681.274
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.059.126.186	102.444.433.239
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	30.035.000.000	98.229.549.957
Cộng	<u>44.000.003.147</u> ✓	<u>201.907.664.470</u> ✓

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn(*)	28.405.225.842	28.405.225.842	19.861.460.588	19.861.460.588
Cộng	<u>28.405.225.842</u> ✓	<u>28.405.225.842</u>	<u>19.861.460.588</u> ✓	<u>19.861.460.588</u>

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,6%/năm.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	167.622.649.354	170.161.646.287	167.622.649.354	170.353.313.777	
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	109.644.000.000	109.644.000.000	109.644.000.000	109.644.000.000	
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	27.797.662.360	20.787.738.648	27.797.662.360	20.671.661.123	
- Công ty TNHH BOT đường 188	17.844.300.000	28.960.493.279	17.844.300.000	29.266.143.571	
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	12.336.686.994	10.769.414.360	12.336.686.994	10.771.509.083	
Cộng	167.622.649.354	170.161.646.287	167.622.649.354	170.353.313.777	

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào đơn vị khác	6.671.375.950	-	6.671.375.950	-	
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	300.000.000	-	300.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	1.807.850.307	-	1.807.850.307	-	
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 Thăng Long	2.850.307.611	-	2.850.307.611	-	
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tài Thăng Long	1.713.218.032	-	1.713.218.032	-	
Cộng	6.671.375.950	-	6.671.375.950	-	

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Tên Công ty liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ	6.731.598.649	5.152.275.980
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	6.731.598.649	5.152.275.980
- Công ty TNHH BOT đường 188	-	-
Doanh thu trong kỳ	107.555.648	107.555.648
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	107.555.648	107.555.648

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	414.845.608.056	407.995.838.916
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	25.421.063.239	25.421.063.239
- Ban quản lý dự án 7	28.738.541.965	33.738.541.965
- Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông TP HN	38.442.073.616	60.117.964.530
- Ban quản lý dự án giao thông Nam Định	32.492.745.000	30.573.332.360
- Công ty CP Tasco	87.698.102.329	48.321.888.820
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	202.053.081.907	209.823.048.002
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	414.845.608.056 ✓	407.995.838.916 ✓

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	4.578.392.826	5.077.943.432
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	-	-
- Công ty CP Tasco	87.698.102.329	48.321.888.820
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	558.178.490	473.244.851
Cộng	92.834.673.645	53.873.077.103

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	342.813.149.650	309.948.622.670
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	36.146.453.619	36.293.566.676
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	61.350.798.446	57.730.061.892
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng số mười bảy Thăng Long	28.051.148.820	28.039.048.013
- Công ty CP ĐT và XD Z1288	35.415.531.356	8.740.950.121
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	181.849.217.409	179.144.995.968
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	342.813.149.650 ✓	309.948.622.670 ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**05. Phải thu về cho vay :**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	3.437.147.853 ✓
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long (*)	-	3.437.147.853
b. Phải thu về cho vay dài hạn	19.133.986.235	17.857.011.738 ✓
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh(**)	19.133.986.235	17.857.011.738
Cộng	19.133.986.235 ✓	21.294.159.591

(**): Theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TLG-BOT ngày 01/04/2018. Tổng công ty cho Cty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh vay.

06. Phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
Phải thu khác ngắn hạn	89.413.781.405	70.302.246.653
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919	10.082.626.919
- Phải thu của người lao động	-	-
- Tạm ứng	65.006.051.547	44.537.067.346
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.351.469.411	3.811.634.184
- Phải thu khác	11.973.633.528	11.870.918.204
+ Ban điều hành dự án	6.890.733.170	5.560.889.422
+ Phải thu các đối tượng khác	5.082.900.358	6.310.028.782
Phải thu khác dài hạn	-	-
+ Các khoản phải thu khác	-	-
Cộng	89.413.781.405 ✓	70.302.246.653 ✓

07. Nợ xấu

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
- Công ty CPXD số 2 Thăng Long	8.461.155.797	-	8.461.155.797	-
- Công ty CPXD số 8 Thăng Long	35.734.929.372	-	35.734.929.372	-
- Công ty CPXD số 12 Thăng Long	64.333.210.610	-	64.333.210.610	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	-	17.649.396.088	-
- Công ty CPĐT&XD số Mười bảy Thăng Long	10.985.911.323	-	10.985.911.323	-
- Công ty CP Cơ giới & XD Thăng Long	6.792.343.109	-	6.792.343.109	-
- Các đối tượng khác	5.145.726.708	-	4.701.506.285	3.500.000
Cộng	149.102.673.007	-	148.658.452.584	3.500.000

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**08. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.960.063.188	-	2.835.365.377	-
- Công cụ, dụng cụ	184.699.563	-	1.236.094.814	-
- Chi phí SXKD dở dang	160.451.199.718	-	135.931.381.827	-
- Hàng hóa	409.723.969	-	409.723.969	-
Cộng	164.005.686.438 ✓	-	140.412.565.987 ✓	-

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	208.000.000	308.973.510
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	104.328.590	308.973.510
+ Chi phí xây dựng cơ bản khác	104.328.590	308.973.510
- Sửa chữa lớn	103.671.410	-
Cộng	208.000.000 ✓	308.973.510 ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm		57.711.685.110	93.444.886.400	22.757.254.818	2.731.594.667	176.645.420.995 ✓
- Mua trong năm		-	982.167.273	232.000.000	-	1.214.167.273
- Phân loại lại		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	(3.344.471.200)	-	-	(3.344.471.200)
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		57.711.685.110	91.082.582.473	22.989.254.818	2.731.594.667	174.515.117.068 ✓
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		33.300.187.271	81.146.971.229	17.183.036.609	2.084.878.502	133.715.073.611 ✓
- Khấu hao trong năm		1.620.090.588	2.131.860.556	1.245.027.653	136.615.973	5.133.594.770
- Phân loại lại		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	(3.272.736.001)	-	-	(3.272.736.001)
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		34.920.277.859	80.006.095.784	18.428.064.262	2.221.494.475	135.575.932.380 ✓
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm		24.411.497.839	12.297.915.171	5.574.218.209	646.716.165	42.930.347.384 ✓
2. Tại ngày cuối kỳ		22.791.407.251	11.076.486.689	4.561.190.556	510.100.192	38.939.184.688 ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	225.470.000	225.470.000 ✓
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	225.470.000	225.470.000 ✓
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	225.470.000	225.470.000 ✓
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	225.470.000	225.470.000 ✓
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-

12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.672.117.836 ✓	261.501.224 ✓
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất	834.789.651	172.375.433
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	760.538.957	89.125.791
- Chi phí sửa chữa	67.714.228	-
- Chi phí trả trước khác	9.075.000	-
b. Dài hạn	6.113.251.221 ✓	7.490.749.158 ✓
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	5.915.661.339	7.353.978.974
- Chi phí trả trước khác	197.589.882	136.770.185
Cộng	7.785.369.057	7.752.250.382

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Lăng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ	
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	56.602.414.829	56.602.414.829	125.415.121.646	116.961.722.708	65.155.813.767	65.155.813.767 ✓
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>52.924.919.833</i>	<i>52.924.919.833</i>	<i>118.272.616.649</i>	<i>110.734.226.711</i>	<i>60.463.309.771</i>	<i>60.463.309.771</i>
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Trung Hòa Nhân - Nhân Chính, PGD Trung Yên (a)	4.176.900.000	4.176.900.000	1.289.500.000	5.466.400.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (b)	28.334.234.739	28.334.234.739	79.030.081.917	75.935.867.617	31.428.449.039	31.428.449.039
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế (c)	20.413.785.094	20.413.785.094	37.953.034.732	29.331.959.094	29.034.860.732	29.034.860.732
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>697.494.996</i>	<i>697.494.996</i>	<i>1.542.502.997</i>	<i>847.493.997</i>	<i>1.392.503.996</i>	<i>1.392.503.996</i>
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - SGD (e)	597.495.000	597.495.000	105.003.000	499.994.000	202.504.000	202.504.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (d)	-	-	1.362.500.000	272.500.000	1.090.000.000	1.090.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (f)	99.999.996	99.999.996	74.999.997	74.999.997	99.999.996	99.999.996
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<i>2.980.000.000</i>	<i>2.980.000.000</i>	<i>6.100.002.000</i>	<i>5.780.002.000</i>	<i>3.300.000.000</i>	<i>3.300.000.000</i>
+ Vay cán bộ CNV (g)	2.980.000.000	2.980.000.000	5.600.002.000	5.380.002.000	3.200.000.000	3.200.000.000
+ Công ty CP Cầu 35 Thăng Long	-	-	100.000.000	100.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông (i)	-	-	400.000.000	300.000.000	100.000.000	100.000.000
b. Vay dài hạn	2.992.783.208	2.992.783.208	5.450.000.000	3.437.502.997	5.005.280.211	5.005.280.211 ✓
Từ 1 năm đến 5 năm	453.324.341	453.324.341	5.450.000.000	2.087.502.997	3.815.821.344	3.815.821.344
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>453.324.341</i>	<i>453.324.341</i>	<i>5.450.000.000</i>	<i>2.087.502.997</i>	<i>3.815.821.344</i>	<i>3.815.821.344</i>
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - SGD (e)	244.991.000	244.991.000	-	105.003.000	139.988.000	139.988.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Tây Hồ (d)	-	-	5.450.000.000	1.907.500.000	3.542.500.000	3.542.500.000

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (f)	208.333.341	208.333.341	-	74.999.997	133.333.344	133.333.344
Trên 5 năm	2.539.458.867	2.539.458.867	-	1.350.000.000	1.189.458.867	1.189.458.867
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>2.539.458.867</i>	<i>2.539.458.867</i>	-	<i>1.350.000.000</i>	<i>1.189.458.867</i>	<i>1.189.458.867</i>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long(h)	2.539.458.867	2.539.458.867	-	1.350.000.000	1.189.458.867	1.189.458.867
Cộng	59.595.198.037	59.595.198.037	131.365.121.646	120.799.225.705	70.161.093.978	70.161.093.978

Đơn vị tính: VND

- (a) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 282/2018/HĐTDHM-PN/SHB.111901 ngày 31 tháng 8 năm 2018 với Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Trung Hòa – Nhân Chính. Hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng, xây lắp công trình. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định tại các kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản của bên thứ ba.
- (b) Là khoản vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/134637/HĐTD ngày 06 tháng 11 năm 2018 nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, mở LC và hạn mức bảo lãnh lần lượt là 50 tỷ đồng và 50 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng hết ngày 31/10/2019, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và tài sản hình thành từ nguồn vốn vay trên.
- (c) Khoản vay của ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Huế theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số SME/HUE/18/0072/HĐHM ngày 09 tháng 10 năm 2018 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất thi công công trình xây dựngHạn mức cho vay và tương đương cho vay là 44,4 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh là 40 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ số dư theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 262989/2016/HĐTG/VPB-HUE ngày 07/12/2016 thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty CP Cầu 1 Thăng Long và các quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thầu phụ.
- (d) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 02/2018/134637/HĐTD ngày 25 tháng 12 năm 2108 để đầu tư mua sắm tài sản cố định với thời hạn 60 tháng, lãi suất 10,3%/năm điều chỉnh 06 tháng một lần
- (e) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Bảo Việt dùng để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng, lãi suất 8,5% - 10,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (f) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng. Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân hàng 7,9%/năm sau đó điều chỉnh theo quy định của hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (g) Khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Khoản vay trên được đảm bảo bằng tín chấp. Lãi suất từ 0%/năm đến 10,65%/năm.
- (h) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thăng Long để đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ thị công. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền thu từ khối lượng các công trình, nguồn vốn khấu hao tài sản, thiết bị và các nguồn thu hợp pháp khác, lãi suất điều chỉnh qua từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng.
- (i) Khoản vay Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông theo hợp đồng vay mượn tiền ngày 28/6/2019 để phục vụ hoạt động SXKD. Lãi suất 0%/năm.

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần - Tổng công ty Cơ khí và Xây dựng Thăng Long	26.224.277.642	26.224.277.642	35.948.931.357	35.948.931.357
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hùng Thắng	36.236.774.523	36.236.774.523	15.726.434.290	15.726.434.290
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	223.238.382.439	223.238.382.439	237.526.739.360	237.526.739.360
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	285.699.434.604 ✓	285.699.434.604	289.202.105.007 ✓	289.202.105.007

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Người mua trả tiền trước:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	188.555.791.213	188.555.791.213	245.562.801.169	245.562.801.169
- Ban QLĐT & XD Thủy lợi 5	21.000.000.000	21.000.000.000	32.850.000.000	32.850.000.000
- Khu quản lý giao thông đô thị số 2	20.351.353.484	20.351.353.484	17.234.169.484	17.234.169.484
- Ban quản lý giao thông Bắc Ninh	35.725.961.864	35.725.961.864	50.331.634.000	50.331.634.000
- Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông TP Hà Nội	16.128.621.435	16.128.621.435	16.452.307.092	16.452.307.092
- Ban QLDA ĐTXD các công trình Hải Phòng	-	-	23.550.538.100	23.550.538.100
- Ban QLDA XD TP Bắc Ninh	30.065.709.000	30.065.709.000	42.000.000.000	42.000.000.000
- Công ty CP tập đoàn Ecopark	-	-	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	65.284.145.430	65.284.145.430	63.144.152.493	63.144.152.493
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	188.555.791.213 ✓	188.555.791.213	245.562.801.169 ✓	245.562.801.169

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ			
- Thuế GTGT đầu ra	10.603.123.423	2.527.602.216	5.250.289.136	5.155.117.949	10.733.147.618	2.752.797.598	10.733.147.618	2.752.797.598				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	872.109.483	2.910.078.027	1.160.781.316	220.334.989	872.109.483	3.850.524.354	872.109.483	3.850.524.354				
- Thuế thu nhập cá nhân	-	122.134.860	686.053.035	695.043.357	-	113.144.538	-	113.144.538				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.711.676.037	2.042.096.735	-	1.669.579.302	-	1.669.579.302				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	17.756.117	12.000.000	12.000.000	-	17.756.117	-	17.756.117				
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	1.075.829.771	17.224.781	17.224.781	-	1.075.829.771	-	1.075.829.771				
Cộng	11.475.232.906 ✓	6.653.400.991 ✓	10.838.024.305	8.141.817.811	11.605.257.101 ✓	9.479.631.680 ✓	11.605.257.101 ✓	9.479.631.680 ✓				

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	7.653.076.988	14.991.026.792
- Chi phí thi công công trình	7.653.076.988	14.972.844.974
- Chi phí trích trước khác	-	18.181.818
b. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	7.653.076.988 ✓	14.991.026.792 ✓

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	55.473.528.812 ✓	75.496.703.934 ✓
- Kinh phí công đoàn	441.280.152	401.938.389
- Bảo hiểm xã hội	616.983.534	1.509.821.362
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	236.429.500	3.021.081.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.178.835.626	70.563.863.183
+ <i>Đội thi công công trình</i>	35.369.591.852	46.869.994.094
+ <i>Cục thuế TP Hà Nội</i>	3.314.447.469	3.295.617.952
+ <i>Các đối tượng khác</i>	15.494.796.305	20.398.251.137
b. Dài hạn	44.139.106.738 ✓	41.688.549.125 ✓
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.139.106.738	41.688.549.125
+ <i>Công ty TNHH BOT đường 188</i>	9.885.914.063	9.133.763.741
+ <i>Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh</i>	34.253.192.675	32.554.785.384
Cộng	99.612.635.550	117.185.253.059

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.523.764.097	995.037.855
- Doanh thu nhận trước	2.523.764.097	995.037.855
Cộng	2.523.764.097 ✓	995.037.855 ✓

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**20. Vốn chủ sở hữu**
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	21.940.440.513	46.605.492.887	21.423.771.713	561.132.381.658
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.092.983.214	149.931.444	1.242.914.658
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	-	(21.417.795.883)	-	(21.417.795.883)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	-	-	-	133.667.847	(191.351.964)	(411.713.351)	(469.397.468)
Giảm do thanh lý Công ty CP Cầu 3	-	-	-	(534.310.871)	-	(10.085.537.318)	(10.619.848.189)
Số dư cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	21.539.797.489	26.089.328.254	11.076.452.488	529.868.254.776
Số dư đầu năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	21.539.797.489	26.089.328.254	11.076.452.488	529.868.254.776
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	9.487.651.299	78.767.934	9.566.419.233
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty con	-	-	-	7.557.648	(7.557.648)	(87.500.000)	(87.500.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	21.547.355.137	35.569.421.905	11.067.720.422	539.347.174.009

10/10

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	25,05	105.000.000.000	25,05
- Vốn góp của các cổ đông khác	314.080.000.000	74,95	314.080.000.000	74,95
Cộng	419.080.000.000	100	419.080.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	20.926.850.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	20.926.850.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21.547.355.137	21.539.797.489
Cộng	21.547.355.137 ✓	21.539.797.489 ✓

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	143,77	10.996,05
- JPY	46.703,00	47.792,00

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III/2019****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý III-2019</u>	<u>Quý III-2018</u>
- Doanh thu các hoạt động kinh doanh khác	5.527.798.563	5.020.516.789
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	185.252.669.128	71.609.577.078
Cộng	<u>190.780.467.691</u> ✓	<u>76.630.093.867</u> ✓

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý III-2019</u>	<u>Quý III-2018</u>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	420.272.727
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>420.272.727</u> ✓

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III-2019</u>	<u>Quý III-2018</u>
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	2.965.321.721	1.909.605.907
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	175.999.551.827	68.773.299.855
Cộng	<u>178.964.873.548</u> ✓	<u>70.682.905.762</u> ✓

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III-2019</u>	<u>Quý III-2018</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.713.902.676	6.107.242.861
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.101.875.980
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	345.272
Cộng	<u>1.713.902.676</u> ✓	<u>11.209.464.113</u> ✓

05. Chi phí tài chính

	<u>Quý III-2019</u>	<u>Quý III-2018</u>
- Chi phí lãi tiền vay	1.479.184.804	1.065.130.895
- Lỗ do bán ngoại tệ	-	36.493
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn	-	1.817.509.953
Cộng	<u>1.479.184.804</u> ✓	<u>2.882.677.341</u> ✓

06. Thu nhập khác

	<u>Quý III-2019</u>	<u>Quý III-2018</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	981.365.091
- Khoản hỗ trợ di dời DA ĐTXD	-	-
- Thanh lý công cụ dụng cụ	36.372.727	-
- Các khoản khác	7.570.401	5.000.000
Cộng	<u>43.943.128</u> ✓	<u>986.365.091</u> ✓

07. Chi phí khác

	<u>Quý III-2019</u>	<u>Quý III-2018</u>
- Các khoản khác	699.643.872	264.042.938
Cộng	<u>699.643.872</u> ✓	<u>264.042.938</u> ✓

